**nền nã** *tính từ* **1** Nền (nói khái quát). *Ăn* mặc nên nã. **2** (ít dùng). Đứng đắn và thuỳ mị. Tính *nết* nên *nã.*   
**nền nếp** *cũng nói* nề nếp. ! danh từ Toàn bộ nói   
**chung những quy định và thói quen trong** công việc hoặc sinh hoạt, làm cho có trật tự, có kỉ luật, có tổ chức. Xây *dựng nên nếp làm* uiệc. Nền *nếp sinh* hoạt. Công uiệc *mới, nhưng đã dần dần đi uào nên nếp.* II tính từ Có nền nếp tốt. Con *nhà* nền *nếp. Gia* đình sống *rất nên* nếp.   
**nến tảng** *danh từ* Bộ phận vững chắc *dựa* trên đó các bộ phận khác tồn tại và phát triển. Công nghiệp nặng *là nền* tảng của nên *kinh tế quốc* dân.   
**nến** *danh từ* **1** Vật để thắp sáng, hình trụ, làm bằng paraffin, sáp hoặc mỡ, ở *giữa* có bấc. Ngọn *nến.* **2** Đơn vị cũ đo cường độ sáng. Bóng đèn *100 nến.*   
**nến đánh lửa** *danh từ* Khí cụ làm bật tia lửa điện để đốt hỗn hợp cháy trong động cơ đốt trong.   
**nện** *động từ* **1** Dùng vật có sức nặng giáng mạnh xuống vật khác nhằm mục đích nhất định. Nên *búa* trên *đe. Tiếng* chày *nện* thình *thịch. Nên nhà được* nộn chặt. **2** (thông tục). Đánh thật mạnh, thật đau. Nện *cho một* trận *nhừ tử.*   
**nêông** *xem neon.*   
**nếp, I** *danh từ* Loài lúa cho gạo hạt to và trắng, nấu chín thì trong và dẻo, thường dùng thổi xôi, làm bánh. *Gạo nếp.* Cơm nếp. II t (đùng sau d, trong một số tổ hợp). Từ dùng trong tên gọi để phân loại một vài thứ ngũ cốc cho hạt trắng và ăn dẻo, một vài thứ cây ăn quả hoặc một vài thứ thực phẩm loại ngon; phân biệt với tẻ. Ngô *nếp. Dừa nếp. Gan* nếp.   
**nếp.** *danh từ* **1** Vệt hằn trên bề mặt nơi bị gấp lại của vải, lụa, da, v.v. *Quần áo* còn nguyên *nếp.* Nếp *nhăn* trên *má.* **2** *Lối,* cách sống, hoạt động đã trở thành *thói* quen. Nếp *sống* văn minh. *Thay đối nếp* suy nghĩ.   
**nếp,** *danh từ* (ít dùng). Từ dùng chỉ từng đơn vị nhà ở không lớn lắm. *Nếp* nhà mới dựng.   
**nếp cái** *danh từ* Thứ gạo nếp hạt to, trắng, ăn dẻo.   
**nếp cẩm** *danh từ* (khẩu ngữ). Gạo cẩm.   
**nếp con** *danh từ* Thứ gạo nếp hạt nhỏ, không được trắng và ăn không dẻo như nếp cái.   
**nếp tẻ** *danh từ* (kng). **1** (Con cái sinh ra, có đủ) trai và gái. Có *đủ nếp tẻ.* Để *thêm cô con* gái cho có *nếp* có tẻ. **2** (Sự việc) thế này hay thế kia, phải hay trái, đúng hay sai, hay hay dở,... Chưa *hiểu nếp* tẻ *ra* sao *đã sừng sộ.* Hỏi *cho ra nếp* tê.   
**nết** *danh từ* Đặc tính tâm lí ổn định của mỗi người (thường nói về người còn trẻ và trẻ con), biểu hiện ở thái độ thường ngày đối với người, với việc, ở những cách nói năng, cử chỉ đã thành thói quen. *Được cái nết chăm* làm. Thằng bé tốt *nết,* biết *nhường nhịn. Hư thân mất nết.* Cái *nết đánh* chết *cái đẹp* (tục ngữ).   
**nết na** *tính từ* Tốt nết, đễ mến (chỉ nói về con gái và phụ nữ còn trẻ). Người *con gái nết n4.*   
**nêu,** *danh từ* **1** Cây tre cao, trên thường có treo trầu cau và bùa chú để ếm ma quỷ, cắm trước nhà trong những ngày Tết âm lịch, theo tục lệ cổ truyền. *Hạ nêu* (ngày mùng bảy tháng giêng âm lịch, coi như hết Tết). **2** (ít dùng). Cây cắm cao lên để làm dấu hiệu.   
**nêu.** *động từ* Đưa ra, làm nổi bật lên cho mọi người chú ý (thường nói về cái trừu tượng). *Nêu tên. Nêu uấn đề để* thảo *luận.* Nêu một *tấm* gương.   
**nếu** *kết từ* (đùng ở đầu một vế câu trong câu hai vế). **3** (có thể dùng phối hợp với thì hay là ở vế sau của câu). Từ dùng để nêu một giả thiết hoặc một điều kiện nhằm nói rõ cái gì sẽ xảy ra hoặc có thể xảy ra. Nếu *xong sớm thì được thưởng.* Nếu chậm *là hỏng uiệcc.* Nếu *không bận (thì) tôi sẽ đến. Nhờ anh giúp* cho, *nếu* có *thể.* **2** Từ dùng phối hợp với thì ở vế sau của câu để biểu thị quan hệ tương ứng giữa hai sự việc có thật, có việc này thì mặt khác cũng có việc kia. *Nếu* uiệc *này dở thì uiệc kia cũng* chẳng hay gì. *Nếu nó đốt uăn,* thì *trái* lại *nó* giỏi *toán.* **3** Từ dùng phối hợp với thì là, thì tức là ở vế sau của câu để biểu thị quan hệ giải thích, một khi có việc này thì có nghĩa là có việc kia. Nếu giờ này nó chưa về, thì tức là có gì bất thường. Nếu mai tôi không *đến, thì là* tôi bận. **nếu mà** *kết từ* (dùng phối hợp với thì ở vế sau của câu, và thường ở dạng tách ra, có xen chủ ngữ ở giữa). Tổ *hợp* dùng để nêu một giả thiết ít có khả năng, có gì đó không bình thường hoặc trái với hiện thực. Nếu anh *ấy* mà uễ *kịp* thì đã không *đến nỗi.* Nếu mà sai *thì tôi xin* chịu *trách nhiệm.*   
**nếu như** *kết từ* Như nếu (nhưng thường nhấn mạnh ý giả thiết). Đàảnh *uậy,* nếu *như không có cách nào khác.*   
**ngà !** *danh từ* **1** Răng nanh hàm trên của voi, mọc chìa dài ra ngoài hai bên miệng. Đũa *ngà* (đũa làm bằng ngà). **2** (chuyên môn). Chất cấu tạo nên răng của thú. II tính từ *(kết* hợp hạn chế). Có màu trắng hơi ngả màu vàng như màu ngà voi. *ánh trăng* ngà. *Lụa* trẳng *ngà* ngà.   
**ngà ngà** *tính từ* Có cảm giác hơi say do uống rượu. Ngà ngà say. *Rượu đã* ngà ngà.   
**ngà ngọc** *danh từ* Như ngọc *ngà.*   
**ngà voi** *danh từ* Cây cảnh thuộc họ hành tỏi, mọc thành những khúc hình trụ nhọn đầu trông như ngà con voi.   
**ngả,** *danh từ* Đường đi theo một hướng nào đó, phân biệt với những đường đi theo hướng khác. Tới đây đường chia *làm* hai *ngả.* Mỗi *người* đi một *ngỏ.*   
**ngả;** *động từ* **1** Chuyển từ vị trí thẳng đứng sang vị trí nghiêng, chếch hay nằm ngang. Ngả *người* trên lưng ghế. *Bé* ngả *đầu* uào *lòng* mẹ. *Cành* cây ngả trên *mặt* nước. *Mặt trời ngả* xuống đỉnh *núi.* **2** Chuyển từ thái độ đứng giữa sang thái độ đứng về một bên nào đó. *Tầng lớp* trung gian *đã* ngả theo *cách* mạng. ý *kiến* đã ngả *một bề.* **3** Có sự biến đổi, chuyển sang màu khác, trạng thái, tính chất khác. Quần *áo đã* ngả *màu.* Đông lúa xanh *nay đã ngả* bàng. *Đêm* ngả uể *sáng.* Trời *đã ngả* sang *hề.* **4** (kết hợp hạn chế). Lấy ra, lấy xuống và đặt ngửa ra. Ngá *mâm* dọn *bát.* Ngả mũ chào. Ngả *cỗ.* **5** Làm cho đổ xuống để lấy cây, lấy gỗ, hay giết chết gia súc để lấy thịt. Ngả cây *lấy* gỗ. Ngả *tre chế lạt.* Ngả lợn *ăn Tết.* **6** Cày ruộng lần đầu sau khi thu hoạch vụ trước. Ngả ruộng *làm* đất cấy mùa. Ngả *mạ đúng thời* vụ.   
**ngả lưng** *động từ* Đặt mình xuống nằm tạm một lúc. Ngả *lưng* trên *điuăng* cho *đỡ* một. ngả nghiêng động từ Lúc ngả sang bên này, lúc nghiêng sang bên kia; thường dùng để chỉ sự dao động, không vững vàng. Hàng cây non ngả nghiêng trước gió. Ngả nghiêng, *do dự trước* khó *khăn.*   
**ngả ngốn** *tính từ* (Nằm) không ngay ngắn, không nghiêm chỉnh, lộn xộn. Mấy người Say *rượu riằm* ngỏ *ngôn ra giữa sàn* nhà.   
**ngả ngớn** *tính từ* Có dáng điệu cử chỉ không nghiêm chỉnh, không đứng đắn. Cười *đùa ngả ngớn, thật chướng mắt.*   
**ngả vạ** *động từ* Bắt người vi phạm lệ làng phải nộp phạt cho làng, theo tục lệ Ở nông EE=m=s thôn thời phong kiến. *Làng* ngả *uạ người* E=+N *đàn bà* chứa *hoang.* m==—   
**ngã,** *danh từ* (dùng trước danh từ chỉ số). Chỗ có nhiều ngả đường, ngả sông toả đi các hướng khác nhau. Ngã năm. Ngã ba *sông. Đứng* trước *ngã* ba *cuộc* đời (bóng (nghĩa bóng)).   
**ngã,** *danh từ* Tên gọi một thanh điệu của tiếng Việt, được kí hiệu bằng dấu *"* ~ ", Thanh ngã. Dấu *ngã.*   
**ngã,** *động từ* **1** Chuyển đột ngột, ngoài ý muốn, sang vị trí thân sát trên mặt nền, do bị mất thăng bằng. Đường trơn, *bị ngã.* Tuột tay, *ngã* nhào *xuống đất.* Bị đánh ngã. Chị *ngã em* nâng (tục ngữ). **2** Chết (lối nói trtr., hoặc kiêng kị). Những *chiến sĩ đã* ngã *xuống ngoài* mặt *trận. Đợt rét này* trâu *bò ngã nhiều.* **3** Không giữ vững được tỉnh thần, ý chí do không chịu nổi tác động từ bên ngoài. Nó bị ngã trước *những cám dỗ tằm thường. Ngã lòng".* Chớ *thấy sóng cả* mà ngã *tay chèo* (tục ngữ). **4** (dùng trước d., trong một vài tổ hợp). Xác định, dứt khoát, rõ ràng, không còn phải bàn cãi nữa. Bàn *cho ngã lẽ.* Ngã *giá\*.*